

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Chưa qua kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2008	01/01/2008
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.805.385.014.160	1.902.581.767.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	219.387.205.948	404.332.055.289
111	1. Tiền	219.387.205.948	234.332.055.289
112	2. Các khoản tương đương tiền	0	170.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	888.029.542.151	955.411.589.374
121	1. Đầu tư ngắn hạn	888.029.542.151	955.411.589.374
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	674.913.940.829	530.112.904.894
131	1. Phải thu khách hàng	375.155.952.896	316.037.115.150
132	2. Trả trước cho người bán	39.359.889.334	11.524.937.674
135	5. Các khoản phải thu khác	260.406.804.599	203.742.421.710
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(8.706.000)	(1.191.569.640)
140	IV. Hàng tồn kho	2.279.850.417	1.836.755.969
141	1. Hàng tồn kho	2.279.850.417	1.836.755.969
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	20.774.474.815	10.888.462.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	962.351.359	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14.720.134.418	138.104.929
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	316.211.343	316.211.343
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.775.777.695	10.434.146.097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.381.571.075.148	1.205.378.370.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	35.391.807.115	34.432.936.776
218	4. Phải thu dài hạn khác	35.391.807.115	34.432.936.776
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	198.635.291.060	176.884.636.490
221	1. Tài sản cố định hữu hình	71.289.027.419	69.450.082.369
222	- Nguyên giá	144.388.904.277	132.290.438.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(73.099.876.858)	(62.840.356.065)
227	3. Tài sản cố định vô hình	27.590.865.597	23.055.007.895
228	- Nguyên giá	35.490.583.148	28.141.193.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(7.899.717.551)	(5.086.185.614)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.755.398.044	84.379.546.226
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.579.250.000
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.579.250.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.124.691.043.895	972.112.044.972
251	1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	38.074.432.500	38.074.432.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.148.783.526.060	934.037.612.472
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(62.166.914.665)	0
260	V. Tài sản dài hạn khác	15.197.890.578	14.369.502.356
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7.530.777.795	9.093.664.969
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	3.500.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	1.667.112.783	1.775.837.387
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.186.956.089.308	3.107.960.138.489

	NGUỒN VỐN		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.083.015.993.090	1.046.662.037.062
310	I. Nợ ngắn hạn	306.868.174.224	279.531.510.871
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	212.567.994.948	133.583.048.314
313	3. Người mua trả tiền trước	39.873.250.206	28.353.071.339
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.538.336.085	36.605.376.815
315	5. Phải trả người lao động	(3.464.616.477)	26.661.077.173
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.353.209.462	54.328.937.230
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	131.800.000	121.800.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	131.800.000	121.800.000
	III. Dự phòng nghiệp vụ	776.016.018.866	767.008.726.191
351	1 - Dự phòng phí	541.609.612.871	463.645.602.312
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	124.333.779.677	124.333.779.677
354	4 - Dự phòng dao động lớn	110.072.626.318	179.029.344.202
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.103.940.096.218	2.061.298.101.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.103.940.096.218	2.052.373.567.648
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	15.652.084.484	15.652.084.484
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	199.803.937.285	148.237.408.715
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	8.924.533.779
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	8.924.533.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>3.186.956.089.308</u>	<u>3.107.960.138.489</u>

Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

(Chưa qua kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế	Quý 4/2008
1	2	3	
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.018.899.667.144	488.970.534.100
3. Các khoản giảm trừ	03	650.790.263.290	162.370.556.624
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	77.964.010.559	(33.654.277.124)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	69.841.431.424	27.451.085.252
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	340.207.106	121.550.906
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.360.327.031.825	387.826.890.759
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.080.284.229.031	362.333.352.360
10. Các khoản giảm trừ	17	227.538.084.668	75.966.240.960
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	852.746.144.363	286.367.111.400
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	110.000.000.000	110.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	-	45.834.126.758
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	41.043.282.116	9.797.999.325
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	247.036.781.722	75.773.951.081
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.030.826.208.201	307.773.188.564
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	329.500.823.624	80.053.702.195
18. Chi phí bán hàng	43	368.584.000	131.014.096
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	369.411.267.560	80.375.997.776
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(40.279.027.936)	(453.309.677)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	261.443.450.888	68.199.067.268
22. Chi hoạt động tài chính	47	83.150.081.190	50.379.144.197
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	178.293.369.698	17.819.923.071
24. Thu nhập hoạt động khác	52	1.581.600.357	1.170.326.158
25. Chi phí hoạt động khác	53	152.172.047	37.800.215
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.429.428.310	1.132.525.943
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	139.443.770.072	18.499.139.337
32. Thuế TNDN phải nộp	60	13.589.672.817	2.502.239.854
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	125.854.097.255	15.996.899.483

TP.HCM, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS. Trần Vĩnh Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008
(Chưa qua kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.443.770.072	161.210.410.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.403.354.919	15.887.408.802
- Các khoản dự phòng	03	9.007.362.675	88.290.825.301
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(131.273.724)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.482.586.348)	(258.095.973.570)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.628.098.682)	7.161.397.006
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(100.919.969.565)	(215.421.430.955)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(443.094.448)	3.343.335.011
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	114.653.355.213	45.906.196.709
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	600.535.815	1.700.390.211
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.772.742.210)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	653.660.480.323	919.903.560.046
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(747.343.555.226)	(1.000.959.843.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.193.088.780)	(238.366.395.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.229.801.989)	(81.359.768.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.149.943	79.284.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.010.776.312.646)	(3.640.725.975.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.239.454.687.006	2.492.154.487.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(677.103.222.060)	(240.847.231.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	363.227.896.000	261.933.063.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.397.843.185	243.566.399.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.098.239.439	(965.199.740.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.454.484.074.449
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.850.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.850.000.000)	1.454.484.074.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(184.944.849.341)	250.917.937.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		404.332.055.289	153.282.843.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	131.273.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	219.387.205.948	404.332.055.289

TP.HCM, Ngày 25 tháng 2 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo Quý 4/2008 - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
(Chưa qua kiểm toán)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm SAP	4 năm

4. Trích lập dự phòng

4.1 Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Đơn vị đang áp dụng hệ số 1/8 theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm để trích dự phòng phí chưa được hưởng. Theo phương pháp này phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp được giả định phân bổ đều giữa các tháng trong quý, do vậy toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định có hiệu lực vào giữa quý đó:

4.2 Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ.

4.3 Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Cách tính mức trích lập hàng năm được áp dụng là 3% phí giữ lại.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VI. Thung tin bổ sung cho các khoản mục tranh bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TIỀN**

	31/12/2007	31/12/2008
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	404.332.055.289	219.387.205.948

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:****2.1.1 Chứng khoán đầu tư ngắn hạn**

Trái phiếu chính phủ

2.1.2 Đầu tư ngắn hạn khác	955.411.589.374	888.029.542.151
-----------------------------------	------------------------	------------------------

2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

2.2.1 Đầu tư vào Cty con, đơn vị kinh doanh đồng kiểm s	38.074.432.500	248.322.432.500
Công ty Bảo hiểm liên hiệp (UIC)	38.074.432.500	38.074.432.500
Công ty chứng khoán Bảo Minh (BMSC)		210.248.000.000
2.2.4 Đầu tư dài hạn khác	384.789.397.000	876.368.611.395

3. CÔNG NỢ PHẢI THU

3. CÔNG NỢ PHẢI THU	530.112.904.894	674.913.940.829
- Phải thu khách hàng	316.037.115.150	375.155.952.896
- Trả trước cho người bán	11.524.937.674	39.359.889.334
- Các khoản phải thu khác:	203.742.421.710	260.406.804.599
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.191.569.640)	(8.706.000)

4. HÀNG TỒN KHO

Ấn phẩm, ấn chỉ	1.836.755.969	2.279.850.417
-----------------	---------------	---------------

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	316.211.343	
--	-------------	--

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	10.434.146.097	4.775.777.695
--	----------------	---------------

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu về đầu tư tài chính	34.432.936.776	35.391.807.115
------------------------------	----------------	----------------

**8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 1)****9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	84.379.546.226	99.755.398.044
--	----------------	----------------

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	9.093.664.969	7.530.777.795
--	---------------	---------------

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	1.775.837.387	1.667.112.783
--	---------------	---------------

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TI	161.936.119.653	252.441.245.154
Phải trả cho người bán	133.583.048.314	212.567.994.948
Người mua trả tiền trước	28.353.071.339	39.873.250.206

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
13.1- Thuế phải nộp Nhà nước	36.605.376.815	16.538.336.085

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	54.328.937.230	41.353.209.462
---	-----------------------	----------------

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ		
- Dự phòng phí bảo hiểm	463.645.602.312	541.609.612.871
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	124.333.779.677	124.333.779.677
- Dự phòng dao động lớn	179.029.344.202	110.072.626.318
Cộng	767.008.726.191	776.016.018.866

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

17. DOANH THU

	Quý 3-2008	Quý 4-2008
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	459.715.957.797	488.970.534.100
- Các khoản giảm trừ	243.612.707.459	162.370.556.624
- Tăng giảm dự phòng phí	(87.421.538.483)	(33.654.277.124)
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21.307.911.154	27.451.085.252
- Thu khác hoạt động kinh doanh	193.359.820	121.550.906
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	325.026.059.794	387.826.890.759
Doanh thu hoạt động tài chính	96.508.825.179	68.199.067.268

18. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM

- Chi bồi thường bảo hiểm	285.898.932.736	362.333.352.360
- Các khoản giảm trừ	94.219.647.750	75.966.240.960
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	(20.000.000.000)	45.834.126.758
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	6.483.097.510	9.797.999.325
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40.405.105.168	75.773.951.081

19. Chi phí bán hàng	49.801.068	131.014.096
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.582.027.951	80.375.997.776
21. Chi phí hoạt động tài chính	26.642.623.060	50.379.144.197
22. Thu nhập hoạt động khác	277.869.839	1.170.326.158
23. Chi phí hoạt động khác	6.886.825	37.800.215

TP.HCM, Ngày 25 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2008

Phụ lục 01**Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	69.874.983.049	35.551.244.289	67.753.809	23.799.022.864	2.997.434.423	132.290.438.434	28.141.193.509	160.431.631.943
2	Số tăng trong kỳ	9.371.218.831	3.252.386.210	0	1.495.486.542	466.326.991	14.585.418.574	7.349.389.639	21.934.808.213
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong kỳ	2.644.226.316	3.252.386.210	0	1.360.144.464	349.772.901	7.606.529.891	3.086.617.339	10.693.147.230
	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.634.130.186		0	72.519.378	116.554.090	6.823.203.654	4.262.772.300	11.085.975.954
	Điều chuyển nội bộ	0		0	62.822.700	0	62.822.700		62.822.700
	Tăng khác	92.862.329	0	0	0	0	92.862.329		92.862.329
3	Số giảm trong kỳ	1.496.886.905	666.361.800	0	323.704.026	0	2.486.952.731	0	2.486.952.731
	<i>Trong đó:</i>						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	
	Thanh lý, nhượng bán	1.404.024.576	666.361.800	0	260.881.326		2.331.267.702	0	2.331.267.702
	Điều chuyển nội bộ	0		0	62.822.700	0	62.822.700	0	62.822.700
	Giảm khác	92.862.329	0	0	0	0	92.862.329	0	
4	Số dư cuối năm	77.749.314.975	38.137.268.699	67.753.809	24.970.805.380	3.463.761.414	144.388.904.277	35.490.583.148	179.879.487.425
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	20.460.429.367	21.765.881.546	52.418.815	19.051.529.458	1.510.096.879	62.840.356.065	5.086.185.614	67.926.541.679
2	Khấu hao tăng trong kỳ	4.247.409.243	4.684.677.919	8.618.998	2.984.880.131	716.481.468	12.642.067.759	2.813.531.937	15.455.599.696
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong kỳ	4.247.409.243	4.684.677.919	8.618.998	2.932.635.354	716.481.468	12.589.822.982	2.813.531.937	15.403.354.919
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0		0	52.244.777	0	52.244.777	0	52.244.777
	Tăng khác	-	0	0	-	0	0	0	0
3	Khấu hao giảm trong năm	1.404.024.576	666.361.800	0	312.160.590	0	2.382.546.966	0	2.382.546.966
	<i>Trong đó:</i>								0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán	1.404.024.576	666.361.800	0	259.915.813		2.330.302.189	0	2.330.302.189
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0		0	52.244.777	0	52.244.777	0	52.244.777
	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Số dư cuối năm	23.303.814.034	25.784.197.665	61.037.813	21.724.248.999	2.226.578.347	73.099.876.858	7.899.717.551	80.999.594.409
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	49.414.553.682	13.785.362.743	15.334.994	4.747.493.406	1.487.337.544	69.450.082.369	23.055.007.895	92.505.090.264
	Tại ngày cuối kỳ	54.445.500.941	12.353.071.034	6.715.996	3.246.556.381	1.237.183.067	71.289.027.419	27.590.865.597	98.879.893.016

Phụ lục 2

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	15.652.084.484		148.237.408.715
- Tăng vốn trong kỳ	-	-		-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						139.443.770.072
- ĐC Lợi nhuận tăng năm trước						-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007						(52.850.000.000)
- Phân phối quỹ						(1.045.445.034)
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(33.981.796.468)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	15.652.084.484	-	199.803.937.285

16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-